

Vít trí đuôi lõm

Cấp bền và ký hiệu

Thép 10.9

Thép không gỉ (Inox): 304, 316

• DIN 916 là tiêu chuẩn Đức quy định vít trí đuôi lõm (hexagon socket set screw with cup point), được thiết kế để khóa chặt chi tiết bằng cách đuôi lõm cắm vào bề mặt vật liệu, giúp chống xoay và chống tự lỏng hiệu quả. DIN 916 là loại vít chốt phổ biến nhất trong nhóm vít không đầu nhờ khả năng khóa chắc và chịu rung động tốt.

• Ứng dụng: cố định pully, bánh răng, vòng chặn, khớp nối trục, tay quay, thiết bị truyền động, máy móc công nghiệp và cơ khí chế tạo.



Chú Thích:

d: đường kính danh nghĩa của ren

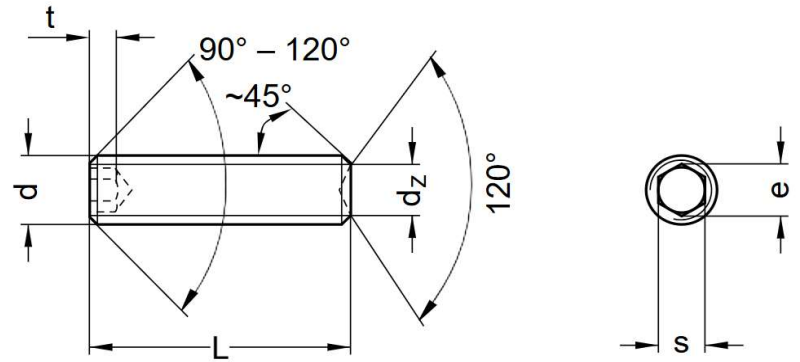
dz: đường kính đuôi lõm

L: chiều dài vít trí

t: chiều sâu lỗ lục giác

e: đường kính ngoại tiếp lục giác

s: kích thước khóa tay



Đường kính ren (d)		M1.4	M1.6	(M1.8)	M2	M2.5	M3	M4	M5	M6
P	Bước Ren	0.3	0.35	0.35	0.4	0.45	0.5	0.7	0.8	1
dz	max.	0.7	0.8	0.9	1	1.2	1.4	2	2.5	3
	min.	0.45	0.55	0.65	0.75	0.95	1.15	1.75	2.25	2.75
s	Danh Nghĩa	0.7	0.7	0.7	0.9	1.3	1.5	2	2.5	3
	max.	0.724	0.724	0.724	0.902	1.295	1.545	2.045	2.56	3.08
	min.	0.711	0.711	0.711	0.889	1.27	1.52	2.02	2.52	3.02
t	min.	Vít Ngắn	0.6	0.7	0.8	1.2	1.2	1.5	2	2
		Vít Dài	1.4	1.5	1.6	1.7	2	2.5	3	3.5
e	min.	0.803	0.803	0.803	1.003	1.427	1.73	2.3	2.87	3.44
L0 (*)	Danh Nghĩa	2	2	2.5	2.5	3	4	5	5	6

Đường kính ren (d)		M8	M10	M12	(M14)	M16	(M18)	M20	(M22)	M24
P	Bước Ren	1.25	1.5	1.75	2	2	2.5	2.5	2.5	3
dz	max.	5	6	8	9	10	12	14	16	16
	min.	4.7	5.7	7.64	8.64	9.64	11.57	13.57	15.57	15.57
s	Danh Nghĩa	4	5	6	6	8	10	10	12	12
	max.	4.095	5.095	6.095	6.095	8.115	10.115	10.115	12.142	12.142
	min.	4.02	5.02	6.02	6.02	8.025	10.025	10.025	12.032	12.032
t	min.	Vít Ngắn	3	4	4.8	5.6	6.4	7.2	8	10
		Vít Dài	5	6	8	9	10	11	13.5	15
e	min.	4.58	5.72	6.86	6.86	9.15	11.43	11.43	13.72	13.72
L0 (*)	Danh Nghĩa	8	10	12	14	16	18	20	22	25

(*) Khi $L \leq L0$: đó là vít ngắn / Khi $L > L0$: đó là vít dài.